CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG (MWG - HOSE)

25.07.2024

Khuyến nghị	NẮM GIỮ
Giá mục tiêu (VND)	65,900
Lợi nhuận kỳ vọng	5.4%
Giá ngày 23/07/2024	62,500

Thông tin cổ phiếu

Giá cao nhất 52 tuần (VND/CP)	67,000
Giá thấp nhất 52 tuần (VND/CP)	34,822
Vốn hóa (Tỷ VND)	92,831
SLCP lưu hành (triệu CP)	1,461
KLGD BQ 3 tháng (triệu CP)	9.9
Freefloat	80.0%
Vốn điều lệ (tỷ VND)	14,622
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	46.54%
Giới hạn room nước ngoài (%)	49%

Diễn biến giá

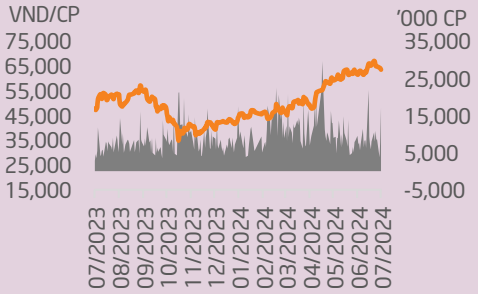

Thông tin cơ bản về công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG) được thành lập từ tháng 03/2024, tiền thân là Công ty TNHH Thế Giới Di Động. Công ty quản lý vận hành các chuỗi cửa hàng bán lẻ Thế Giới Di Động, Điện Máy Xanh, Bách Hóa Xanh, nhà thuốc An Khang với mạng lưới 5,750 cửa hàng trên toàn quốc. MWG đang là doanh nghiệp bán lẻ số 1 Việt Nam, doanh nghiệp lớn thứ 2 trong lĩnh vực bán lẻ thực phẩm FMCGs và là doanh nghiệp đứng thứ 3 trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm. MWG niêm yết và giao dịch trên HOSE từ tháng 07/2014.

Lợi nhuận bùng nổ nhờ nền kinh tế phục hồi và công ty MWG tái cấu trúc toàn diện

Tỷ suất lợi nhuận gộp được cải thiện do dịch chuyển cơ cấu sản phẩm sang nhóm thực phẩm và hàng tiêu dùng.

- Tỷ trọng đóng góp của chuỗi bách hóa xanh vào doanh thu thuần của MWG có xu hướng tăng lên, từ 19.6% vào năm 2020 lên 29.2% trong 5T.2024. Doanh thu bình quân của mỗi cửa hàng bách hóa xanh cũng tăng từ 1.03 tỷ VND trong năm 2020 lên 1.87 tỷ VND trong 5T.2024, và bắt đầu ghi nhận lợi nhuận kể từ đầu năm 2024. Chuỗi kinh doanh thực phẩm và hàng tiêu dùng được coi là động lực tăng trưởng chính của MWG trong vòng 5 năm tới, đây cũng là chuỗi kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với các nhóm kinh doanh khác của MWG. Cụ thể, tỷ suất lợi nhuận gộp quý 1.2024 của nhóm thực phẩm và hàng tiêu dùng là 24% so với mức 19% của nhóm ICT & CE. Trên góc độ toàn thị trường FMCG của Việt Nam, nhóm hàng bách hóa – thực phẩm đang là nhóm hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2023 – quý 1.2024. Cụ thể, tổng doanh số nhóm hàng bách hóa – thực phẩm giai đoạn 2023 – quý 1.2024 là 15,271 tỷ đồng, tăng 63%yoy.
- Bên cạnh đó, biên lợi nhuận gộp của MWG được kỳ vọng sẽ cải thiện khi có lợi thế về quy mô. MWG là doanh nghiệp đứng đầu về quy mô doanh thu cũng như lợi nhuận của ngành lẻ, sẽ là lợi thế trong việc đàm phán giá nguyên liệu đầu vào.

Ngành bán lẻ phục hồi tạo môi trường thuận lợi cho tăng trưởng của MWG trong thời gian tới.

Môi trường vĩ mô ngày càng thuận lợi, tăng trưởng kinh tế 6T.2024 đạt 6.42% - vượt xa kế hoạch của Bộ KHĐT và dự báo của các tổ chức quốc tế như World Bank, IMF. Sự phục hồi tăng trưởng kinh tế và hạ nhiệt của lạm phát sẽ tác động tích cực tới tiêu dùng của Việt Nam trong thời gian tới. Theo dự báo của Mordor Intelligence, quy mô bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam năm 2024 ước tính 276.4 tỷ USD và 488.1 tỷ USD năm 2028, tương ứng với mức tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 12.1% trong giai đoạn 2024 – 2029. Tốc độ tăng trưởng quy mô bán lẻ năm 2024 là 7.3%yoy. Theo dự báo của metric.vn, doanh thu của nhóm FMCG quý 3.2024 và quý 4.2024 lần lượt là 39% và 32%yoy.

Triển vọng dài hạn: Tăng trưởng của MWG trong năm 2024 được thúc đẩy bởi các yếu tố: (1) Mô hình doanh nghiệp hiệu quả hơn sau tái cấu trúc toàn diện, (2) Phần lớn các lĩnh vực kinh doanh của MWG đã và đang phục hồi tích cực, (3) Kinh tế phục hồi và đa dạng hóa phương tiện thanh toán thúc đẩy người tiêu dùng sử dụng hàng hóa từ kênh hiện đại nhiều hơn, trong khi đó MWG đang là doanh nghiệp dẫn đầu và có thương hiệu trong ngành bán lẻ.

Định giá: Chúng tôi sử dụng phương pháp SOTPs để đưa ra giá mục tiêu MWG là 65,900 đồng/cp, upside +5.4% so với giá đóng cửa 23/07/2024.

Rủi ro: Cạnh tranh với các kênh bán lẻ hiện đại và sự lớn dần của các doanh nghiệp nhỏ cùng ngành.

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị	2023	2024F	2025F
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	118,280	133,746	144,808
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	22,521	28,451	31,959
Chi phí bán hàng và QLDN	Tỷ đồng	22,084	24,724	28,055
EBITDA	Tỷ đồng	3,809	4,788	4,989
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	167	3,623	4,506
Biên lợi nhuận gộp	%	19.0%	21.3%	22.1%
Biên LNST	%	0.1%	2.7%	3.1%
ROE	%	0.7%	14.6%	16.1%
ROA	%	0.3%	5.8%	6.7%
EPS	VND	114	2,475	3,078
BV	VND	15,917	17,888	20,348
P/E	x	547.24	24.25	19.3
P/B	x	3.9	3.5	3.1

Nguồn: FiinPro & TPS Research

LỢI NHUẬN BÙNG NỔ NHỜ NỀN KINH TẾ PHỤC HỒI VÀ CÔNG TY TÁI CẤU TRÚC TOÀN DIỆN

KQKD Q1.2024: Mảng ICT & CE phục hồi, nhóm ngành thực phẩm & hàng tiêu dùng nhanh tăng tốc trở lại.

ĐVT: Tỷ đồng	Q1.2024	Q1.2024 (% YoY)	5T.2024	5T.2024 (% YoY)	Đạt KH	Diễn giải
Doanh thu thuần	**31,486**	**16.2%**	**54,240**	**15.1%**	**43%**	Nhóm điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử phục hồi, ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu thuần 6.6%yoy. Chuỗi thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh tăng mạnh với tốc độ tăng trưởng 43.2%yoy.
Thế giới di động (bao gồm Topzone) và Điện máy xanh	21,348	6.6%	36,829	5.5%		Điện thoại, Tablet, đồng hồ, điện lạnh và gia dụng là những nhóm hàng ghi nhận mức tăng trưởng tốt ở quý 1.2024 so với quý 1.2023. Mức tăng trưởng so với cùng kỳ giao động từ 5% đến 50%. Trong đó, nhóm sản phẩm điện lạnh và gia dụng tăng trưởng tích cực hai chữ số do thời tiết không thuận lợi. Tuy nhiên, nhóm ngành Tivi và máy tính xách tay vẫn ghi nhận giảm nhẹ so với cùng kỳ.
Bách hóa xanh	9,163	43.2%	15,838	42.4%		Động lực tăng trưởng doanh thu đến từ ngành thực phẩm tươi sống và FMCGs. Trong đó, thực phẩm tươi sống tăng 70% và FMCGs tăng khoảng 30% trong quý 1 so với cùng kỳ.
Khác	976	44.0%	1,573	45.2%		
Lợi nhuận gộp	6,713	28.7%				
Chi phí SG&A	5,690	11.4%				
Lợi nhuận từ HĐKD	**1,212**	**619.8%**				
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	204	278.6%				
Lợi nhuận trước thuế	1,206	658.8%				
Lợi nhuận sau thuế	903	4143.0%				
Lợi nhuận thuộc về CĐ công ty mẹ	**902**	**4143.4%**				
Biên lợi nhuận gộp	**21.3%**					
Thế giới di động (bao gồm Topzone) và Điện máy xanh	19.0%					
Bách hóa xanh	24.0%					BLN gộp duy trì ở mức 24% - 26% do tỷ trọng đóng góp hàng tươi sống trong tổng doanh thu ở cao.
Chi phí SG&A/DTT	**18.07%**					Nhờ nỗ lực tái cấu trúc, mặc dù doanh thu tăng mạnh nhưng chi phí được kiểm soát tốt ngay cả trong giai đoạn cao điểm Tết Nguyên Đán, là yếu tố quan trọng giúp BHX cải thiện mạnh mẽ hiệu quả vận hành so với cùng kỳ.
Biên lợi nhuận ròng	**2.87%**					

Nguồn: TPS Research

- Doanh thu thuần Q1.2024 đạt 31,486 tỷ đồng, +16.2%yoy. Hầu hết các chuỗi kinh doanh của MWG đều ghi nhận được mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ. Cụ thể, nhóm hàng ICT & CE được kinh doanh qua các chuỗi thế giới di động (bao gồm Topzone) và điện máy xanh ghi nhận +6.6%yoy, lĩnh vực thực phẩm & hàng tiêu dùng nhanh được kinh doanh qua chuỗi bách hóa xanh tăng 42.4%yoy. Động lực tăng trưởng mảng ICT & CE chủ yếu đến từ các mặt hàng điện thoại, Tablet, đồng hồ, điện lạnh và đồ gia dụng. Động lực tăng trưởng của mảng thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh đến từ cả nhóm thực phẩm tươi sống và FMCGs. Theo đó, doanh thu thuần 5T.2024 đạt 54,240 tỷ đồng, tăng 15.1%yoy và đạt 43% kế hoạch. Trong đó, các chuỗi kinh doanh thế giới di động và điện máy xanh ghi nhận 36,829 tỷ đồng, tăng 5.5%yoy và chuỗi bách hóa xanh ghi nhận 15,838 tỷ đồng, tăng 42.4%yoy. Về thị phần, MWG chiếm khoảng 5% - 10% thị phần điện thoại và 5% - 10% thị phần điện máy.
- Lợi nhuận gộp Q1.2024 ghi nhận 6,713 tỷ đồng, tăng 28.7%yoy. Tỷ suất lợi nhuận gộp Q1.2024 của MWG đạt 21.3% cao hơn tỷ suất lợi nhuận gộp Q1.2023 (19.2%). Tỷ suất lợi nhuận gộp tăng chủ yếu là sự phục hồi của nhóm điện máy, đặc biệt là máy lạnh, tủ lạnh và gia dụng. Bên cạnh đó, nhóm ngành hàng tươi sống và FMCGs cũng được cải thiện rất tích cực.
- Chi phí lãi vay trên doanh thu thuần Q1.2024 ở mức 0.8% so với mức 1.1% trong Q1.2023 do công ty giảm nợ vay ngắn hạn trong khi doanh thu tăng mạnh. Bên cạnh đó, lãi suất vay của thị trường giai đoạn Q1.2024 thấp hơn Q1.2023.
- Tỷ lệ chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (SG&A) trên doanh thu thuần trong Q1.2024 ở mức 18.07% cải thiện hơn so với Q1.2023 (18.85%), do công ty tái cấu trúc giúp tăng hiệu quả hoạt động.
- Lợi nhuận sau thuế Q1.2024 của MWG ghi nhận 903 tỷ đồng, tăng 43 lần so với cùng kỳ năm 2023.

TRIỂN VỌNG TÍCH CỰC TRONG NĂM 2024

Kết quả kinh doanh 2024 tích cực được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố.

Kể từ quý 1 năm 2024, doanh thu và lợi nhuận của MWG đã bắt đầu phục hồi rất mạnh mẽ. 3 quý còn lại của MWG được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng cao, có thể vượt xa mục tiêu doanh thu thuần 125,000 tỷ VND và 2,400 tỷ VND. Tăng trưởng của MWG trong năm 2024 được thúc đẩy bởi các yếu tố sau:

- Sau đợt tái cấu trúc toàn diện bắt đầu từ quý 4/2023, mô hình hoạt động của MWG trở nên hiệu quả và tinh gọn hơn, giúp MWG linh hoạt và chủ động đón sóng phục hồi của ngành bán lẻ.
- Phần lớn các lĩnh vực kinh doanh của MWG đều đã và đang phục hồi. Các nhóm ngành có sự phục hồi mạnh mẽ như điện thoại, Tablet, đồng hồ, điện lạnh, gia dụng, thực phẩm tươi sống và hàng tiêu dùng.
- Sự đa dạng hóa phương thức thanh toán hiện đại của các siêu thị cũng thúc đẩy người tiêu dùng mua hàng hóa nhiều hơn ở các kênh hiện đại này thay vì mua ở các chợ truyền thống.
- Bộ KHĐT đã nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam 2024 lên 6.5% - 7.0%, cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của xuất khẩu và sản xuất, đem lại thu nhập cao hơn và ổn định hơn cho người tiêu dùng. Điều này không chỉ khuyến khích người dân tiêu dùng nhiều hơn mà còn khuyến khích người dân tiêu dùng nhiều hơn các sản phẩm an toàn, chất lượng cao hơn và tiện lợi hơn ở các siêu thị.
- Lĩnh vực kinh doanh thực phẩm và hàng tiêu dùng đã bắt đầu có lợi nhuận từ đầu năm 2024, doanh thu trên mỗi cửa hàng cũng tăng từ 1.5 tỷ đồng/tháng năm 2023 lên 1.8 tỷ đồng/tháng trong quý 1/2024. Sự đóng góp vào doanh thu MWG của nhóm ngành hàng này cũng đang tăng lên, tăng từ 23.6% trong %.2023 lên 29.2% trong 5T.2024. Đây cũng là nhóm ngành được xem là động lực tăng trưởng của MWG trong vòng 5 năm tới.

ĐVT: Tỷ đồng	2023	2024F	%yoy	Diễn giải
Doanh thu thuần	**118,280**	**133,746**	**13.1%**	**Ước tính doanh thu thuần từ mảng kinh doanh điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử tăng 7.1%yoy, mảng thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh tăng 29.7%yoy, các mảng còn lại tăng 5.0%yoy.**
Thế giới di động & Điện máy xanh	83,506	89,428	7.1%	Số lượng cửa hàng kỳ vọng khoảng 3,260 cửa hàng, doanh thu bình quân 1 cửa hàng 2.3 tỷ đồng/tháng. Doanh thu mỗi cửa hàng tăng lên nhờ sự phục hồi của nền kinh tế và ngành bán lẻ.
Bách hóa xanh	31,581	40,964	29.7%	Số lượng cửa hàng kỳ vọng khoảng 1,706 cửa hàng, doanh thu bình quân 1 cửa hàng 2.0 tỷ đồng/tháng.
Khác	3,193	3,353	5.0%	
Lợi nhuận gộp	**22,521**	**28,451**	**26.3%**	Biên lợi nhuận gộp cải thiện nhờ sự phục hồi của nhóm hàng có biên lợi nhuận cao
Biên lợi nhuận gộp	*19.0%*	*21.3%*		
Chi phí bán hàng và QLDN	22,084	24,724	12.0%	
Lợi nhuận từ Hoạt động kinh doanh	**436**	**3,726**	**754.2%**	
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	610	1,396	128.7%	
Lợi nhuận sau thuế	**167**	**3,623**	**2,065.3%**	**Doanh thu thuần và doanh thu thuần trên mỗi cửa hàng tăng nhờ sự phục hồi của nền kinh tế, giá bán cải thiện và doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn sau tái cấu trúc.**

Nguồn: TPS Research

Tỷ suất lợi nhuận gộp được cải thiện do dịch chuyển cơ cấu sản phẩm sang nhóm thực phẩm và hàng tiêu dùng.

- Tỷ trọng đóng góp của chuỗi bách hóa xanh vào doanh thu thuần của MWG có xu hướng tăng lên, từ 19.6% vào năm 2020 lên 29.2% trong 5T.2024. Doanh thu bình quân của mỗi cửa hàng bách hóa xanh cũng tăng từ 1.03 tỷ VND trong năm 2020 lên 1.87 tỷ VND trong 5T.2024, và bắt đầu ghi nhận lợi nhuận kể từ đầu năm 2024. Chuỗi kinh doanh thực phẩm và hàng tiêu dùng được coi là động lực tăng trưởng chính của MWG trong vòng 5 năm tới, đây cũng là chuỗi kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với các nhóm kinh doanh khác của MWG. Cụ thể, tỷ suất lợi nhuận gộp quý 1.2024 của nhóm thực phẩm và hàng tiêu dùng là 24% so với mức 19% của nhóm ICT & CE. Trên góc độ toàn thị trường FMCG của Việt Nam, nhóm hàng bách hóa – thực phẩm đang là nhóm hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2023 – quý 1.2024. Cụ thể, tổng doanh số nhóm hàng bách hóa – thực phẩm giai đoạn 2023 – quý 1.2024 là 15,271 tỷ đồng, tăng 63%yoy.
- Bên cạnh đó, biên lợi nhuận gộp của MWG được kỳ vọng sẽ cải thiện khi có lợi thế về quy mô. MWG là doanh nghiệp đứng đầu về quy mô doanh thu cũng như lợi nhuận của ngành lẻ, sẽ là lợi thế trong việc đàm phán giá nguyên liệu đầu vào.

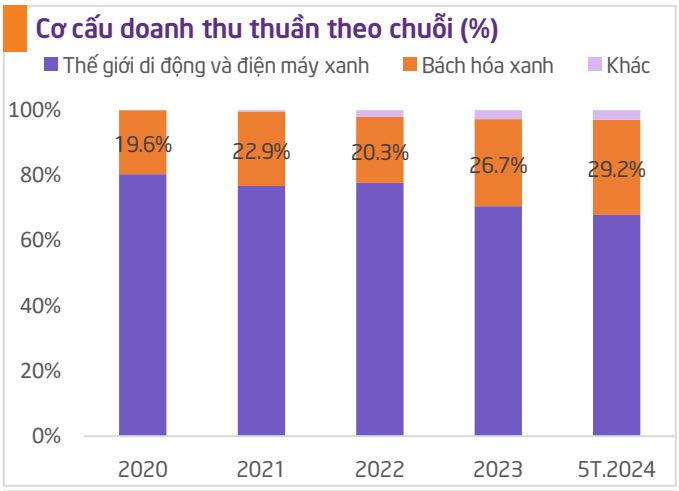

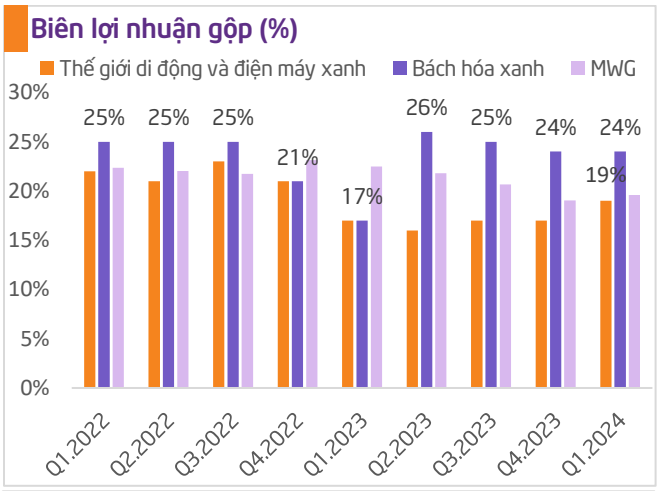

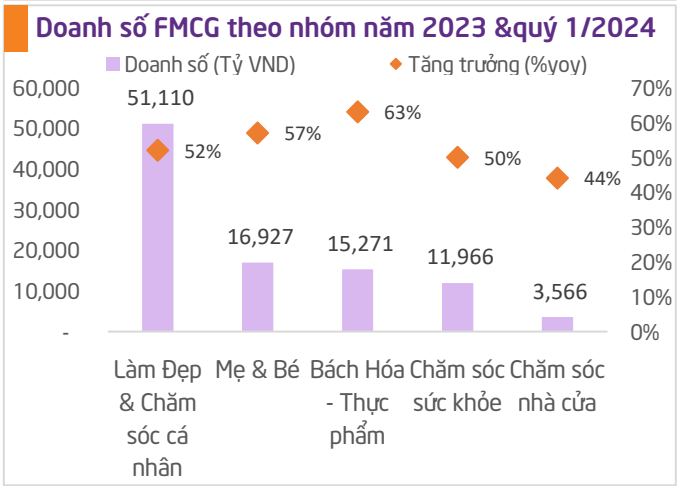

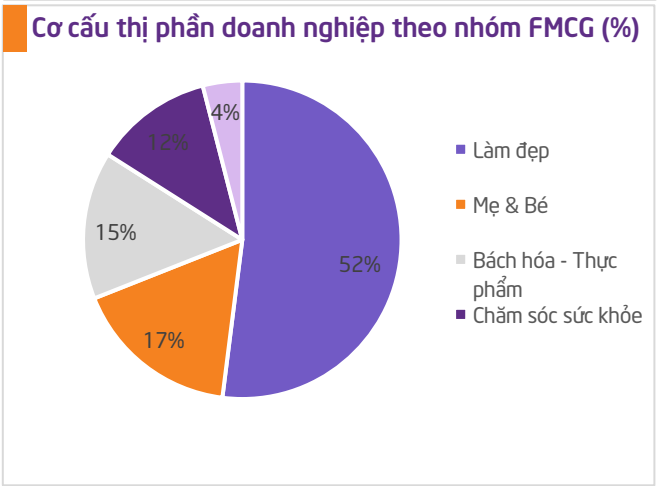

Mã chứng khoán	Sàn	DTT Q1.2024	LNST Q1.2024	Tỷ suất LN gộp Q1.2024	Tỷ suất LN thuần Q1.2024	ROE	PE	PB
MWG	HOSE	31,486	903	21.3%	2.87%	4.4%	87.2	3.6
FRT	HOSE	9,042	61	19.9%	0.67%	3.4%	-78.6	14.5
DGW	HOSE	4,985	93	7.8%	1.87%	14.1%	27.9	3.9
PET	HOSE	4,269	39	3.9%	0.92%	5.2%	26.9	1.4
PSD	HNX	1,457	20	4.5%	1.37%	10.9%	11.1	1.2

Nguồn: Metric.Vn, Finpro & TPS Research

Ngành bán lẻ phục hồi tạo môi trường thuận lợi cho tăng trưởng của MWG trong thời gian tới.

Môi trường vĩ mô ngày càng thuận lợi, tăng trưởng kinh tế 6T.2024 đạt 6.42% - vượt xa kế hoạch của Bộ KHĐT và dự báo của các tổ chức quốc tế như World Bank, IMF. Sự phục hồi tăng trưởng kinh tế và hạ nhiệt của lạm phát sẽ tác động tích cực tới tiêu dùng của Việt Nam trong thời gian tới. Theo dự báo của Mordor Intelligence, quy mô bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam năm 2024 ước tính 276.4 tỷ USD và 488.1 tỷ USD năm 2028, tương ứng với mức tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 12.1% trong giai đoạn 2024 – 2029. Tốc độ tăng trưởng quy mô bán lẻ năm 2024 là 7.3%yoy. Theo dự báo của metric.vn, doanh thu của nhóm FMCG quý 3.2024 và quý 4.2024 lần lượt là 39% và 32%yoy.

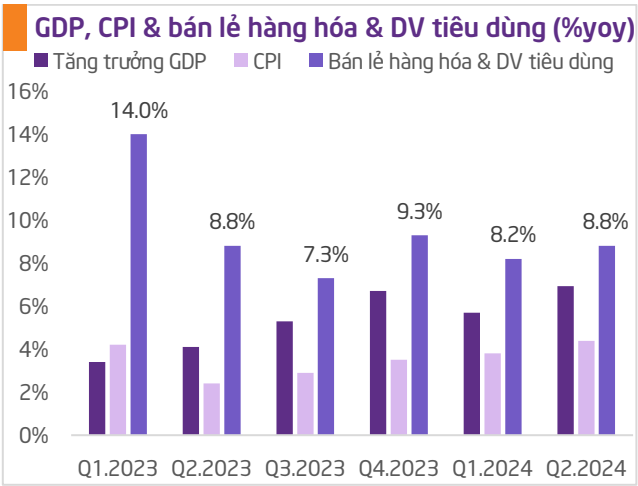

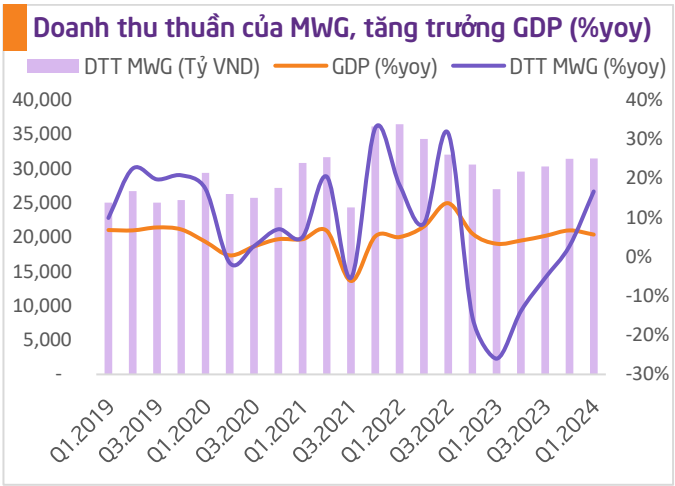

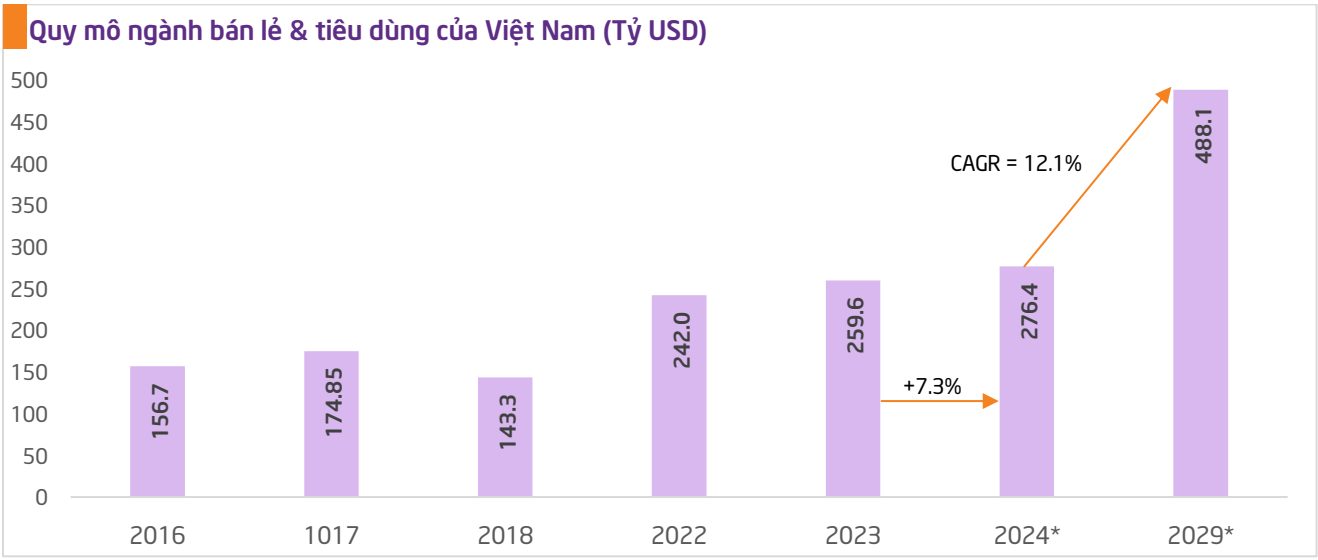

Nguồn: TPS Research

ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi sử dụng phương pháp SOTPs để đưa ra giá mục tiêu của MWG là 65,900 đồng/cp, upside 5.4% so với giá đóng cửa ngày 23/07/2024. Với triển vọng rất tích cực ở những tháng còn lại của năm 2024, MWG là cổ phiếu có thể xem xét cho chiến lược trung và dài hạn.

Mảng kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý	Phương pháp
Thế giới di động & Điện máy xanh	100.0%	59,917	P/E
Bách hóa xanh	100.0%	38,630	P/S
Khác (Phần lớn là dược phẩm)	100.0%	1,704	P/S
Tổng		**100,252**	
(+) Tiền và tương đương tiền		16,874	
(-) Nợ vay		20,733	
(-) Lợi ích cổ đông thiểu số		13	
Giá trị vốn chủ sở hữu		**96,380**	
SLCP lưu hành (triệu)		1,462	
Giá trị mỗi cổ phiếu		**65,900**	

Nguồn: TPS Research

RỦI RO

- **Rủi ro cạnh tranh với các kênh bán lẻ hiện đại và sự lớn dần của các doanh nghiệp nhỏ cùng ngành**: Việt Nam thuộc nhóm 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử hàng đầu thế giới, với quy mô thị trường thương mại điện tử bán lẻ năm 2023 đạt 20.5 tỷ USD, tăng 25%yoy. Tăng trưởng CAGR giai đoạn 2022 – 2027 là 19.52%. Trong năm 2023, có 2.2 tỷ đơn vị sản phẩm được giao thành công trên 5 sàn thương mại điện tử lớn nhất tại Việt Nam (gồm Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Tiktok Shop), tăng 52.3%yoy, đây là mức tăng trưởng mạnh nhất trong 3 năm gần đây. Sự phát triển của kênh thương mại điện tử B2C sẽ tạo cơ hội cho người tiêu dùng có thể tiếp cận được các hàng hóa từ nước ngoài, làm ảnh hưởng tới doanh thu và lợi nhuận của MWG. Bên cạnh đó, sự lớn mạnh dần của các doanh nghiệp nhỏ cùng ngành như CellPhoneS, Điện Thoại Vui...cũng có tác động đáng kể tới doanh thu và lợi nhuận của MWG.

Phụ lục:

Chỉ số tài chính

Kết quả kinh doanh	2019	2020	2021	2022	2023	2024F	2025F
Doanh thu thuần	**102,174**	**108,546**	**122,958**	**133,405**	**118,280**	**133,746**	**144,808**
Giá vốn hàng bán	82,686	84,592	95,326	102,543	95,759	105,295	112,849
Lợi nhuận gộp	**19,488**	**23,954**	**27,632**	**30,862**	**22,521**	**28,451**	**31,959**
Tỷ suất lợi nhuận gộp	*19.1%*	*22.1%*	*22.5%*	*23.1%*	*19.0%*	*21.3%*	*22.1%*
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	-	-	573	(69)	610	1,396	2,499
Chi phí lãi vay	-	-	674	1,362	1,448	517	326
Chi phí bán hàng và QLDN	14,511	18,738	21,738	24,218	22,084	24,724	28,055
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	4,977	5,216	5,895	6,644	436	3,726	3,904
Lợi nhuận khác	42	44	55	62	37	49	43
Lợi nhuận trước thuế	4,986	5,202	6,472	6,056	689	4,830	6,008
Lợi nhuận sau thuế	**3,768**	**3,712**	**4,901**	**4,102**	**167**	**3,623**	**4,506**
LNST của cổ đông Công ty mẹ	3,766	3,710	4,899	4,100	167	3,619	4,501

Bảng cân đối kế toán	2019	2020	2021	2022	2023	2024F	2025F
Tài sản ngắn hạn	**35,012**	**37,317**	**51,955**	**44,578**	**51,950**	**57,556**	**61,951**
Tiền và tương đương tiền	3,115	7,348	4,142	5,061	5,366	14,909	16,874
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,137	8,057	14,237	10,069	18,937	14,414	14,474
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,815	1,595	3,162	3,001	5,159	4,084	4,711
Hàng tồn kho	25,745	19,422	29,167	25,696	21,824	23,078	24,734
Tài sản ngắn hạn khác	1,199	895	1,247	750	665	1,070	1,158
Tài sản dài hạn	**6,696**	**8,714**	**11,016**	**11,256**	**8,161**	**7,786**	**7,046**
Phải thu dài hạn	375	439	482	503	458	517	560
Tài sản cố định	5,404	7,295	9,647	9,728	6,500	5,763	4,991
Đầu tư tài chính dài hạn	56	53	0	231	747	747	747
Tài sản dài hạn khác	861	926	887	794	457	759	748
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**41,708**	**46,031**	**62,971**	**55,834**	**60,111**	**65,343**	**68,997**
Nợ phải trả	**29,565**	**30,549**	**42,593**	**31,902**	**36,752**	**39,104**	**39,170**
Nợ ngắn hạn	28,442	29,423	42,593	26,000	30,765	34,800	36,871
Nợ dài hạn	1,122	1,127	0	5,901	5,986	4,304	2,299
Vốn chủ sở hữu	**12,144**	**15,482**	**20,378**	**23,933**	**23,360**	**26,238**	**29,827**
Vốn điều lệ	4,435	4,532	7,131	14,639	14,634	14,634	14,634
TỔNG NGUỒN VỐN	**41,708**	**46,031**	**62,971**	**55,834**	**60,111**	**65,343**	**68,997**

Lưu chuyển tiền tệ	2019	2020	2021	2022	2023	2024F	2025F
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	(1,286)	10,792	171	7,976	3,436	(1,171)	2,223
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	(5,873)	(8,574)	(11,255)	1,549	(10,831)	13,895	1,246
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	6,525	2,014	7,877	(8,606)	7,700	(4,142)	(1,701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(634)**	**4,233**	**(3,206)**	**919**	**304**	**8,582**	**1,768**
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	3,750	3,115	7,348	4,142	5,061	5,366	14,909
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	**3,115**	**7,348**	**4,142**	**5,061**	**5,366**	**13,947**	**16,677**

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên TPS không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo.

Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. Báo cáo này không phải là báo cáo phục vụ cho nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định pháp luật. TPS và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của TPS và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này.

TPS có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. TPS sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này. TPS nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của TPS.

Economist

Phan Thị Liên

028 7301 3839 (Ext 574)

lienpt@tps.com.vn

Head of Research

Ngô Thị Lệ Thanh

028 7301 3839 (Ext 121)

thanhntl@tps.com.vn

LIÊN HỆ

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG (TPS)

028 7301 3839 tt.pt@tpbs.com.vn https://www.tpbs.com.vn/